

Số: **555**/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **29** tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh suất đầu tư trồng rừng,
khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng
đặc dụng và rừng môi trường cảnh quan trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 23/2015/TT-BLĐTBXH ngày 23/6/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về tiền lương của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ Luật Lao động;

Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh suất đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh suất đầu tư trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và thi công duy tu đường ranh cản lửa môi trường cảnh quan thành phố Quy Nhơn;

Xét Biên bản cuộc họp liên ngành Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư ngày 23/10/2015; đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 4197/TTr-SNN ngày 02/12/2015 và đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 485/STC-GCS ngày 19/02/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh suất đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng môi trường cảnh quan trên địa bàn tỉnh Bình Định với những nội dung như sau:

A. TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG VÀ XÂY DỰNG, DUY TU ĐƯỜNG BĂNG CÁN LỬA THUỘC RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG

1. Trồng, chăm sóc hỗn giao cây bản địa với cây Keo lai

- Mật độ: 1.468 cây/ha (833 cây Keo + 635 cây bản địa).

- Đơn giá: 77.676.000 đồng/ha; trong đó:

+ Trồng và chăm sóc năm thứ nhất:	41.216.000 đồng/ha.
+ Chăm sóc năm thứ 2:	20.134.000 đồng/ha.
+ Chăm sóc năm thứ 3:	12.465.000 đồng/ha.
+ Chăm sóc năm thứ 4:	3.861.000 đồng/ha.

2. Trồng, chăm sóc thuần loài cây Phi lao

- Mật độ: 2.000 cây/ha.

- Đơn giá: 54.551.000 đồng/ha; trong đó:

+ Trồng và chăm sóc năm thứ nhất:	42.202.000 đồng/ha.
+ Chăm sóc năm thứ 2:	7.364.000 đồng/ha.
+ Chăm sóc năm thứ 3:	4.985.000 đồng/ha.

3. Trồng, chăm sóc thuần loài cây Keo lai

- Mật độ: 1.000 cây/ha.

- Đơn giá: 48.013.000 đồng/ha; trong đó:

+ Trồng và chăm sóc năm thứ nhất:	22.851.000 đồng/ha.
+ Chăm sóc năm thứ 2:	14.422.000 đồng/ha.
+ Chăm sóc năm thứ 3:	10.740.000 đồng/ha.

4. Trồng, chăm sóc thuần loài cây Keo lai

- Mật độ: 1.600 cây/ha.

- Đơn giá: 62.272.000 đồng/ha; trong đó:

+ Trồng và chăm sóc năm thứ nhất:	31.308.000 đồng/ha.
+ Chăm sóc năm thứ 2:	18.370.000 đồng/ha.
+ Chăm sóc năm thứ 3:	12.594.000 đồng/ha.

5. Trồng, chăm sóc thuần loài cây Keo lá tràm

- Mật độ: 1.600 cây/ha.
- Đơn giá: 60.891.000 đồng/ha; trong đó:
 - + Trồng và chăm sóc năm thứ nhất: 26.138.000 đồng/ha.
 - + Chăm sóc năm thứ 2: 18.298.000 đồng/ha.
 - + Chăm sóc năm thứ 3: 12.594.000 đồng/ha.
 - + Chăm sóc năm thứ 4: 3.861.000 đồng/ha.

6. Xây dựng, duy tu đường băng cản lửa

- Quy mô: 01 km (10.000 m²); đường băng trắng; thi công thủ công.
- Đơn giá: 27.963.000 đồng/km; trong đó:
 - + XD đường băng năm thứ nhất: 8.553.000 đồng/ha.
 - + Duy tu đường băng năm thứ 2: 7.893.000 đồng/ha.
 - + Duy tu đường băng năm thứ 3: 7.656.000 đồng/ha.
 - + Duy tu đường băng năm thứ 4: 3.861.000 đồng/ha.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này)

B. TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG MÔI TRƯỜNG CẢNH QUAN VÀ XÂY DỰNG, DUY TU ĐƯỜNG BĂNG CẢN LỬA THUỘC RỪNG MÔI TRƯỜNG CẢNH QUAN

1. Trồng, chăm sóc hỗn giao cây Keo lá tràm với cây Thông

- Mật độ: 1.600 cây/ha (534 cây Keo lá tràm + 1.066 cây Thông 02 năm tuổi).
- Đơn giá: 85.278.000 đồng/ha; trong đó:
 - + Trồng và chăm sóc năm thứ nhất: 40.037.000 đồng/ha.
 - + Chăm sóc năm thứ 2: 20.811.000 đồng/ha.
 - + Chăm sóc năm thứ 3: 20.368.000 đồng/ha.
 - + Chăm sóc năm thứ 4: 4.062.000 đồng/ha.

2. Trồng, chăm sóc thuần cây Thông

- Mật độ: 1.600 cây/ha.
- Đơn giá: 90.384.000 đồng/ha; trong đó:
 - + Trồng và chăm sóc năm thứ nhất: 43.479.000 đồng/ha.
 - + Chăm sóc năm thứ 2: 21.546.000 đồng/ha.
 - + Chăm sóc năm thứ 3: 21.297.000 đồng/ha.
 - + Chăm sóc năm thứ 4: 4.062.000 đồng/ha.

3. Trồng, chăm sóc hỗn giao cây Keo lai với cây Thông

- Mật độ: 1.600 cây/ha (800 cây Keo lai + 800 cây Thông 02 năm tuổi).
- Đơn giá: 82.758.000 đồng/ha; trong đó:
 - + Trồng và chăm sóc năm thứ nhất: 38.379.000 đồng/ha.
 - + Chăm sóc năm thứ 2: 20.426.000 đồng/ha.
 - + Chăm sóc năm thứ 3: 19.891.000 đồng/ha.
 - + Chăm sóc năm thứ 4: 4.062.000 đồng/ha.

4. Xây dựng, duy tu đường băng cản lửa

- Quy mô: 01 km (10.000 m²); đường băng trắng; thi công thủ công.
- Đơn giá: 35.789.000 đồng/km; trong đó:
 - + XD đường băng năm thứ nhất: 8.999.000 đồng/ha.
 - + Duy tu đường băng năm thứ 2: 10.719.000 đồng/ha.
 - + Duy tu đường băng năm thứ 3: 10.075.000 đồng/ha.
 - + Duy tu đường băng năm thứ 4: 5.996.000 đồng/ha.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này)

C. CÁC NỘI DUNG LIÊN QUAN

a) Suất đầu tư trên được tính toán theo định mức ở điều kiện thực bì cấp 3, đất cấp 3, cự ly đi làm 4.000 m - 5.000 m, độ dốc nhỏ hơn 20 độ và đơn giá vật tư tại thời điểm xây dựng. Khi thiết kế tùy theo từng điều kiện cụ thể để tính lại theo hệ số điều chỉnh và định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và bảo vệ rừng theo quy định tại Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN và đơn giá vật tư tại thời điểm.

b) Đối với diện tích đã trồng Bạch đàn trước đây, khi trồng rừng môi trường cảnh quan và làm đường băng cản lửa được áp dụng chăm sóc rừng và duy tu đường băng năm thứ 5. Định mức, đơn giá áp dụng như năm thứ 4.

c) Giá vật tư tại thời điểm: Được tính trên cơ sở bản báo giá của bản tin: Sản xuất và thị trường được phát hành hàng tuần của Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc báo giá của các nhà máy sản xuất phân bón, các đại lý kinh doanh phân bón tại địa bàn gần nơi tập kết thi công công trình nhất.

d) Chi phí vận chuyển vật tư: Đối với các huyện đồng bằng 200 đồng/kg, đối với các huyện miền núi 500 đồng/kg.

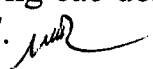
đ) Tiền trả hộ nhận khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng vẫn thực hiện theo các Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của UBND tỉnh và Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 của UBND tỉnh (200.000 đồng/ha/năm). Riêng đối với hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc miền núi theo tiêu chí

của Thủ tướng chính phủ quy định được nhận khoán 400.000 đồng/ha/năm theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

e) Đối với các công trình đã phê duyệt thiết kế, dự toán và được triển khai từ năm 2015 trở về trước nhưng đến sau năm 2015 còn thực hiện thì vẫn thực hiện theo dự toán đã phê duyệt.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này thay thế các Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của UBND tỉnh và Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 13/11/2012 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (33b) 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu